

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

- Căn cứ Luật số 78/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026;
- Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ Quyết định 1199/QĐ-BXD ngày 16/12/2024 về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với Quy chuẩn quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng QCVN 16:2023/BXD;
- Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện KHCN Xây dựng;
- Căn cứ hợp đồng kinh tế số 395/2025/VKH ký ngày 11/12/2025 giữa Viện KHCN Xây dựng và Công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt về việc thử nghiệm và đánh giá chứng nhận sản phẩm Gạch gốm ốp lát phù hợp Quy chuẩn số 16:2023/BXD;
- Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ đánh giá chứng nhận;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch kỹ thuật và Giám đốc Phân Viện Miền Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp chứng nhận sản phẩm Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men của Công ty **FLORIM CERAMICHE S.P.A. SB.** sản xuất phù hợp với mục III.1, bảng 1, quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD theo danh mục đính kèm.

Điều 2: Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận 03 năm kể từ ngày ký quyết định. Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các lần Viện Khoa học Công nghệ tiến hành đánh giá giám sát 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm.

Điều 3: Việc sử dụng giấy chứng nhận và dấu hợp quy phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật, Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng hoàn toàn không chịu trách nhiệm về việc sử dụng trái với các quy định này.

Điều 4: Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, nếu có bất kỳ thay đổi nào về thiết kế sản phẩm, nhà sản xuất hay những thay đổi khác ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm so với đăng ký ban đầu, Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Viện Khoa học Công nghệ xây dựng để có đánh giá bổ sung theo quy định.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và chỉ áp dụng cho mặt hàng gạch gốm ốp lát ép bán khô có men như danh mục nêu tại phụ lục đính kèm, do Công ty **FLORIM CERAMICHE S.P.A. SB.** sản xuất và công ty **Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt** nhập khẩu, sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký (nêu tại phụ lục đính kèm).

Điều 6: Công ty ty **FLORIM CERAMICHE S.P.A. SB.**, công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt và các Ông, Bà Trưởng phòng KHKT, TCKT và Giám đốc Phân Viện miền Nam chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp (03 bản);
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHKT, PVMN./.



PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-8/2025/QĐ-VKH NGÀY 01/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm) (1)	Nhãn hiệu hàng hóa/Brand ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 1200 x 6		69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2400 x 1200 x 6		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2800 x 1200 x 6		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 600 x 6		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 600 x 9		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1800 x 800 x 9		69072193
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	800 x 800 x 9		69072193
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	3200 x 1600 x 12		69072193
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	3200 x 1600 x 6		69072193
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 1200 x 20		69072193
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600 x 600 x 9		69072193
12.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600 x 300 x 9		69072193

Ghi chú: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-8/2025/QĐ-VKH NGÀY 01/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận Certified products	Quy cách/ Dimension (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾		
1	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa	1200 x 1200 x 6	Nhóm 1:		
			781149	757061	751922
			778890	769905	766920
			757481	757062	766919
			761515	757063	769904
			781151	778793	769906
			Nhóm 3:		
			746597		
			Nhóm 4:		
			781150	785076	
			781152	785077	
			785075		
			Nhóm 6:		
			778829	774840	785080
			751188	774841	785081
			774839	774842	750884
746604	774837	765763			
766924	785079	769908			
769909	769910				
2	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa	2400 x 1200 x 6	Nhóm 1:		
			765908	781164	756646
			778786	756645	756647
			761509	766908	751923
			781162	769913	
			Nhóm 3:		
			779019		
			746598		
			Nhóm 4:		
			781165	781163	
			Nhóm 6:		
			778827	766913	774830
			774827	774828	774825

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-8/2025/QĐ-VKH NGÀY 01/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm) (l)	Mã/code ⁽¹⁾																																																					
			746605	774829	750885																																																			
3	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2800 x 1200 x 6	Nhóm 1: <table><tr><td>769921</td><td>781172</td><td>778961</td></tr><tr><td>781175</td><td>779016</td><td>778707</td></tr><tr><td>769972</td><td>773417</td><td>778709</td></tr><tr><td>781177</td><td>757732</td><td>778708</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>778775</td><td>757832</td><td>778777</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>784887</td><td>784885</td><td>785044</td></tr><tr><td>785804</td><td>784886</td><td>781176</td></tr><tr><td>784882</td><td>784880</td><td>781178</td></tr><tr><td>784883</td><td>785042</td><td>784889</td></tr><tr><td>784884</td><td>785043</td><td>784890</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>778821</td><td>774704</td><td>774721</td></tr><tr><td>778822</td><td>774694</td><td>769925</td></tr><tr><td>778824</td><td>785046</td><td>769926</td></tr><tr><td>774698</td><td>785047</td><td>769924</td></tr><tr><td>757833</td><td>785048</td><td>774720</td></tr><tr><td>774700</td><td>765700</td><td></td></tr><tr><td>774702</td><td>778820</td><td></td></tr></table>			769921	781172	778961	781175	779016	778707	769972	773417	778709	781177	757732	778708	778775	757832	778777	784887	784885	785044	785804	784886	781176	784882	784880	781178	784883	785042	784889	784884	785043	784890	778821	774704	774721	778822	774694	769925	778824	785046	769926	774698	785047	769924	757833	785048	774720	774700	765700		774702	778820	
769921	781172	778961																																																						
781175	779016	778707																																																						
769972	773417	778709																																																						
781177	757732	778708																																																						
778775	757832	778777																																																						
784887	784885	785044																																																						
785804	784886	781176																																																						
784882	784880	781178																																																						
784883	785042	784889																																																						
784884	785043	784890																																																						
778821	774704	774721																																																						
778822	774694	769925																																																						
778824	785046	769926																																																						
774698	785047	769924																																																						
757833	785048	774720																																																						
774700	765700																																																							
774702	778820																																																							
4	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 600 x 6	Nhóm 1: <table><tr><td>776546</td><td>778798</td><td>757059</td></tr><tr><td>761521</td><td>768617</td><td>757060</td></tr><tr><td>781136</td><td>757058</td><td>769930</td></tr><tr><td>781138</td><td>766930</td><td>751921</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>746595</td><td>779025</td><td></td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>785067</td><td>785069</td><td>781139</td></tr><tr><td>785068</td><td>781137</td><td></td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>779920</td><td></td><td></td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>778831</td><td>785073</td><td>769933</td></tr><tr><td>774849</td><td>778072</td><td></td></tr><tr><td>785071</td><td>750883</td><td></td></tr></table>			776546	778798	757059	761521	768617	757060	781136	757058	769930	781138	766930	751921	746595	779025		785067	785069	781139	785068	781137		779920			778831	785073	769933	774849	778072		785071	750883																			
776546	778798	757059																																																						
761521	768617	757060																																																						
781136	757058	769930																																																						
781138	766930	751921																																																						
746595	779025																																																							
785067	785069	781139																																																						
785068	781137																																																							
779920																																																								
778831	785073	769933																																																						
774849	778072																																																							
785071	750883																																																							
5	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa <i>Glazed dry-pressed ceramic</i>	1200 x 600 x 9	Nhóm 1: <table><tr><td>768294</td><td>757070</td><td>746376</td></tr><tr><td>761678</td><td>769814</td><td>766520</td></tr></table>			768294	757070	746376	761678	769814	766520																																													
768294	757070	746376																																																						
761678	769814	766520																																																						

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-8/2025/QĐ-VKH NGÀY 01/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾		
	<i>tiles, group BIa</i>		766501	775045	751914
			778861	775046	780968
			779265	775047	780969
			761174	775042	765850
			761173	757071	765473
			773392	757072	766336
			775098	784517	785974
			761191	784518	784439
			761175	784519	784398
			765241	780972	769815
			775044	761192	769812
			765851		
			Nhóm 2:		
			761213	781019	784534
			781018	784533	784535
			Nhóm 3:		
			778864	746588	
			Nhóm 4:		
			784921	784978	784980
			784977	784979	784975
			Nhóm 6:		
			784540	778840	775048
			784542	775050	744884
			784543	746592	750876
			784544	765856	766335
			779257	775051	769818
			779256	775053	769816
			778838	775054	769819
			775103	766333	765857
6	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1800 x 800 x 9	Nhóm 1:		
			770435	770419	778856
			Nhóm 3:		
			778859		
			Nhóm 6:		
			778833	778836	770424
			778832	770423	

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-8/2025/QĐ-VKH NGÀY 01/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận Certified products	Quy cách/ Dimension (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾																								
			778834	770421																							
7	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a	800 x 800 x 9	Nhóm 1: <table><tr><td>761185</td><td>780981</td><td>751915</td></tr><tr><td>761186</td><td>784521</td><td>782617</td></tr><tr><td>761187</td><td>784522</td><td>782616</td></tr><tr><td>780980</td><td>784523</td><td>782618</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>781300</td><td>781301</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>746587</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>746591</td><td>784547</td><td>750877</td></tr><tr><td>784546</td><td>784548</td><td></td></tr></table>				761185	780981	751915	761186	784521	782617	761187	784522	782616	780980	784523	782618	781300	781301	746587	746591	784547	750877	784546	784548	
761185	780981	751915																									
761186	784521	782617																									
761187	784522	782616																									
780980	784523	782618																									
781300	781301																										
746587																											
746591	784547	750877																									
784546	784548																										
8	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a	3200 x 1600 x 12	Nhóm 1: <table><tr><td>777594</td><td>777612</td><td>780440</td></tr><tr><td>777595</td><td>777579</td><td>780434</td></tr><tr><td>777596</td><td>751320</td><td></td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>768792</td><td>768793</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>751368</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>777573</td><td>777615</td><td>791727</td></tr></table>				777594	777612	780440	777595	777579	780434	777596	751320		768792	768793	751368	777573	777615	791727						
777594	777612	780440																									
777595	777579	780434																									
777596	751320																										
768792	768793																										
751368																											
777573	777615	791727																									
9	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a	3200 x 1600 x 6	Nhóm 1: <table><tr><td>751319</td><td>769938</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>746600</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>784116</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>751325</td><td>751349</td></tr></table>				751319	769938	746600	784116	751325	751349															
751319	769938																										
746600																											
784116																											
751325	751349																										
10	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a	1200 x 1200 x 20	Nhóm 2: <table><tr><td>781101</td><td>781102</td></tr></table>				781101	781102																			
781101	781102																										
11	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a	600 x 600 x 9	Nhóm 1: <table><tr><td>761199</td><td>784526</td></tr><tr><td>761169</td><td>784527</td></tr><tr><td>766946</td><td>761198</td></tr><tr><td>761168</td><td>746853</td></tr><tr><td>761197</td><td>751916</td></tr></table>				761199	784526	761169	784527	766946	761198	761168	746853	761197	751916											
761199	784526																										
761169	784527																										
766946	761198																										
761168	746853																										
761197	751916																										

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-8/2025/QĐ-VKH NGÀY 01/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾		
			761167	780974	
			765884	780975	
			769797	784405	
			784525	769798	
			Nhóm 6:		
			769802	784551	746855
			784550	784552	750878
12	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600 x 300 x 9	Nhóm 1:		
			749083	761162	784530
			765282	761163	784531
			761161	765909	765294
			761264	784529	754470
			Nhóm 6:		
			769810	784556	
			784554	754471	
			784555		

Ghi chú: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng

JK

DÙNG



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.43.7544196 - Fax: 84.43.8361197

Website: www.ibst.vn - Email: vkhcnd@fpt.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY CERTIFICATE OF CONFORMITY



Số/No: 395-8/2025VKH

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men/ Glazed dry-pressed ceramic tiles

(Danh mục sản phẩm được chứng nhận theo phụ lục đính kèm/ List of certified products attached at index)

Nhà máy sản xuất/ Manufacturer: FLORIM CERAMICHE S.P.A. SB.

Địa điểm sản xuất/ Manufacturing address: Via Canaletto 24 - Frazione Spezzano, IT- 41042 Fiorano Modenese (MO)

Đơn vị nhập khẩu/Importer: Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt

VIET CERAMICS INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ/ Address

778k/2 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

778k/2 Nguyen Kiem Street, Duc Nhuan Ward, Hochiminh City, Vietnam

Phù hợp với/ Conforms to:

Mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD/ Item III.1, table 1, QCVN 16:2023/BXD

Phương thức chứng nhận/ Certification method: Phương thức 5/ Method 5

Hiệu lực/Validity: Giấy chứng nhận có giá trị/ This certificate is valid:

từ ngày 01 tháng 06 năm 2026 đến ngày 31 tháng 05 năm 2029/ from June 1st 2026 to May 31st 2029

(Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các đợt đánh giá giám sát của IBST 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm/ This certificate will maintains valid if 12-month surveillance audits are performed by IBST twice in three years)



Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026

Hanoi, June 1st 2026

**KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

On behalf of Director of Institute
Vice Director



Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC INDEX

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 395-8/2025VKH, ban hành ngày 01/06/2026
(Attached to Certificate No. 395-8/2025VKH, dated 01/06/2026))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm) ⁽¹⁾	Nhãn hiệu hàng hóa/Brand ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 1200 x 6	FORIM	69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2400 x 1200 x 6		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2800 x 1200 x 6		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 600 x 6		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 600 x 9		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1800 x 800 x 9		69072193
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	800 x 800 x 9		69072193
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	3200 x 1600 x 12		69072193
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	3200 x 1600 x 6		69072193
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200 x 1200 x 20		69072193
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600 x 600 x 9		69072193
12.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600 x 300 x 9		69072193

No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm) ⁽¹⁾	Nhãn hiệu hàng hóa/ <i>Brand</i> ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
	men, nhóm BIa <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>			

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ *As declared by client.*

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 395-8/2025VKH, ban hành ngày 01/06/2026
(Attached to Certificate No. 395-8/2025VKH, dated 01/06/2026))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận Certified products	Quy cách/ Dimension (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾
1	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a	1200 x 1200 x 6	Nhóm 1:
			781149757061751922
			778890769905766920
			757481757062766919
			761515757063769904
			781151778793769906
			Nhóm 3:
			746597
			Nhóm 4:
			781150785076
			781152785077
			785075
			Nhóm 6:
			778829774840785080
			751188774841785081
			774839774842750884
746604774837765763			
766924785079769908			
769909769910			
2	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a	2400 x 1200 x 6	Nhóm 1:
			765908781164756646
			778786756645756647
			761509766908751923
			781162769913
			Nhóm 3:
			779019
			746598
			Nhóm 4:
			781165781163
			Nhóm 6:



No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾		
			778827	766913	774830
			774827	774828	774825
			746605	774829	750885
3	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	2800 x 1200 x 6	Nhóm 1:		
			769921	781172	778961
			781175	779016	778707
			769972	773417	778709
			781177	757732	778708
			Nhóm 3:		
			778775	757832	778777
			Nhóm 4:		
			784887	784885	785044
			785804	784886	781176
			784882	784880	781178
			784883	785042	784889
			784884	785043	784890
			Nhóm 6:		
			778821	774704	774721
			778822	774694	769925
			778824	785046	769926
			774698	785047	769924
			757833	785048	774720
			774700	765700	
			774702	778820	
4	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200 x 600 x 6	Nhóm 1:		
			776546	778798	757059
			761521	768617	757060
			781136	757058	769930
			781138	766930	751921
			Nhóm 3:		
			746595	779025	
			Nhóm 4:		
			785067	785069	781139
			785068	781137	
			Nhóm 5:		
			779920		
			Nhóm 6:		
			778831	785073	769933
			774849	778072	
			785071	750883	



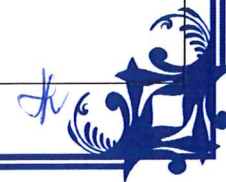


No.	Sản phẩm được chứng nhận Certified products	Quy cách/ Dimension (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾
5	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200 x 600 x 9	Nhóm 1:
			768294 757070 746376
			761678 769814 766520
			766501 775045 751914
			778861 775046 780968
			779265 775047 780969
			761174 775042 765850
			761173 757071 765473
			773392 757072 766336
			775098 784517 785974
			761191 784518 784439
			761175 784519 784398
			765241 780972 769815
			775044 761192 769812
			765851
			Nhóm 2:
			761213 781019 784534
			781018 784533 784535
			Nhóm 3:
			778864 746588
			Nhóm 4:
			784921 784978 784980
			784977 784979 784975
			Nhóm 6:
			784540 778840 775048
			784542 775050 744884
			784543 746592 750876
			784544 765856 766335
			779257 775051 769818
			779256 775053 769816
			778838 775054 769819
			775103 766333 765857
6	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1800 x 800 x 9	Nhóm 1:
			770435 770419 778856
			Nhóm 3:
			778859





No.	Sản phẩm được chứng nhận Certified products	Quy cách/ Dimension (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾																					
			Nhóm 6: <table><tr><td>778833</td><td>778836</td><td>770424</td></tr><tr><td>778832</td><td>770423</td><td></td></tr><tr><td>778834</td><td>770421</td><td></td></tr></table>	778833	778836	770424	778832	770423		778834	770421													
778833	778836	770424																						
778832	770423																							
778834	770421																							
7	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa	800 x 800 x 9	Nhóm 1: <table><tr><td>761185</td><td>780981</td><td>751915</td></tr><tr><td>761186</td><td>784521</td><td>782617</td></tr><tr><td>761187</td><td>784522</td><td>782616</td></tr><tr><td>780980</td><td>784523</td><td>782618</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>781300</td><td>781301</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>746587</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>746591</td><td>784547</td><td>750877</td></tr><tr><td>784546</td><td>784548</td><td></td></tr></table>	761185	780981	751915	761186	784521	782617	761187	784522	782616	780980	784523	782618	781300	781301	746587	746591	784547	750877	784546	784548	
761185	780981	751915																						
761186	784521	782617																						
761187	784522	782616																						
780980	784523	782618																						
781300	781301																							
746587																								
746591	784547	750877																						
784546	784548																							
8	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa	3200 x 1600 x 12	Nhóm 1: <table><tr><td>777594</td><td>777612</td><td>780440</td></tr><tr><td>777595</td><td>777579</td><td>780434</td></tr><tr><td>777596</td><td>751320</td><td></td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>768792</td><td>768793</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>751368</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>777573</td><td>777615</td><td>791727</td></tr></table>	777594	777612	780440	777595	777579	780434	777596	751320		768792	768793	751368	777573	777615	791727						
777594	777612	780440																						
777595	777579	780434																						
777596	751320																							
768792	768793																							
751368																								
777573	777615	791727																						
9	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa	3200 x 1600 x 6	Nhóm 1: <table><tr><td>751319</td><td>769938</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>746600</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>784116</td></tr></table> Nhóm 6: <table><tr><td>751325</td><td>751349</td></tr></table>	751319	769938	746600	784116	751325	751349															
751319	769938																							
746600																								
784116																								
751325	751349																							
10	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa	1200 x 1200 x 20	Nhóm 2: <table><tr><td>781101</td><td>781102</td></tr></table>	781101	781102																			
781101	781102																							
11	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa	600 x 600 x 9	Nhóm 1: <table><tr><td>761199</td><td>784526</td></tr><tr><td>761169</td><td>784527</td></tr><tr><td>766946</td><td>761198</td></tr><tr><td>761168</td><td>746853</td></tr></table>	761199	784526	761169	784527	766946	761198	761168	746853													
761199	784526																							
761169	784527																							
766946	761198																							
761168	746853																							



No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm) (1)	Mã/code ⁽¹⁾		
			761197 761167 765884 769797 784525	751916 780974 780975 784405 769798	
12	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600 x 300 x 9	Nhóm 6:		
			769802	784551	746855
			784550	784552	750878
			Nhóm 1:		
			749083	761162	784530
			765282	761163	784531
			761161	765909	765294
			761264	784529	754470
			Nhóm 6:		
			769810	784556	
			784554	754471	
			784555		

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ *As declared by client.*

**BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHCN XÂY DỰNG**

Số: 395-8/2025/VKH-PVMN

V/v: Thông báo KQTN của hồ sơ
CNHQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: Công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 395/2025VKH ký ngày 11/12/2025 giữa Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng với quý Công ty về việc đánh giá chứng nhận sản phẩm gạch gốm ốp lát phù hợp Quy chuẩn số QCVN 16:2023/BXD và giấy đăng ký đánh giá chứng nhận số 395-8/2025VKH ngày 11/12/2025;

Căn cứ Quyết định chứng nhận sản phẩm số 395-8/2025/QĐ-VKH, ký ngày 01 tháng 06 năm 2026 của Viện trưởng Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng về cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn số 395-8/2025VKH ngày 01/06/2026

Căn cứ vào kết quả thử nghiệm mẫu điển hình hồ sơ chứng nhận hợp quy có thông tin như sau:

- Số hợp đồng: 395/2025VKH;
- Giấy chứng nhận số: 395-8/2025VKH ngày 01/06/2026;
- Ngày đăng ký: 11/12/2025;
- Nhà máy sản xuất: FLORIM CERAMICHE S.P.A. SB.;
- Địa chỉ địa điểm sản xuất và đánh giá: Via Canaletto 24 - Frazione Spezzano, IT-41042 Fiorano Modenese (MO)
- Thời gian nhận mẫu, thử nghiệm, xem xét hồ sơ: 04/05/2026-31/05/2026;

Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng thông báo kết quả thử nghiệm các mẫu điển hình theo giấy chứng nhận nêu trên tại phụ lục đính kèm.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Cty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu KHK, VT, PVMN.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

VIỆN KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG

Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 1: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (1200x1200x6) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,27	0,40	0,36	0,46	0,52	0,42	0,41	0,24	0,46	0,47	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,40										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	5,8	5,9	5,9	5,9	5,9	5,9	5,8	5,9					
Lực uốn gãy, N	1.075	1.056	1.097	1.063	1.077	1.109	1.071						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	47,9	45,5	47,3	45,8	46,4	49,5	46,2	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	46,9										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	3	4	6								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	450	450	450								
Cấp		II	I	I	I			I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ °C ⁻¹	3,0					3,0					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-	XÂY DỰNG			
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A – không áp dụng

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 2: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (2400x1200x6) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,47	0,37	0,32	0,22	0,20	0,20	0,22	0,23	0,25	0,22	E ≤ 0,6	
Độ hút nước trung bình (E)		0,27										E ≤ 0,5	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	6,0	6,0	5,9	5,9	5,9	5,8	5,8						
Lực uốn gãy, N	1.313	1.327	1.314	1.364	1.339	1.367	1.322						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	54,7	55,3	56,6	58,8	57,7	60,9	59,0	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	57,6										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	3	4	6								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	450	450	450								
Cấp		II	I	I	I			I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,8				2,6				≤ 9	Đạt		
	Trung bình	2,7											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 3: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (2800x1200x6) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,23	0,22	0,18	0,13	0,18	0,19	0,17	0,19	0,31	0,21	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,20										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	5,9	5,8	5,8	5,8	5,9	5,8	5,9						
Lực uốn gãy, N	1.331	1.357	1.284	1.259	1.292	1.311	1.393						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	57,4	60,5	57,3	56,1	55,7	58,4	60,0	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	57,9										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	3	4	6								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	450	450	450								
Cấp		II	I	I	I			I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ °C ⁻¹	2,8					2,8					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,8											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 4: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x600x6) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,08	0,10	0,09	0,08	0,10	0,11	0,09	0,11	0,09	0,09	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,09										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	5,9	5,9	5,9	5,9	5,8	5,8	5,9						
Lực uốn gãy, N	1.079	1.147	1.194	1.100	1.133	1.150	1.128						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	46,5	49,4	51,4	47,4	50,5	51,3	48,6	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	49,3										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	3	4	5	6							
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	450	450	300	450							
Cấp		II	I	I	I	I		I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,9											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 5: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x600x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,07	0,06	0,05	0,05	0,05	0,06	0,05	0,06	0,06	0,05	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,06										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,2	8,0	8,2	8,3	8,4	8,3	8,4						
Lực uốn gãy, N	2.559	2.582	2.514	2.624	2.402	2.466	2.548						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	57,1	60,5	56,1	57,1	51,1	53,7	54,2	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình											≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	2	3	4	6							
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	450	450	450	450							
Cấp		II	I	I	I	I		I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,9											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 6: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1800x800x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,11	0,11	0,12	0,11	0,10	0,11	0,11	0,10	0,10	0,10	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,11										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,1	8,2	8,3	8,2	8,3	8,3						
Lực uốn gãy, N	2.214	2.249	2.165	2.205	2.225	2.108	2.131						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	48,2	51,4	48,3	48,0	49,6	45,9	46,4	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	48,3										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1		3		6							
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600		450		450							
Cấp		I		I		I		I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,9											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 7

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 7: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (800x800x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,06	0,05	0,05	0,06	0,06	0,05	0,05	0,06	0,05	0,06	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,06										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,4	8,3	8,4	8,3	8,4	8,3	8,4	8,3				
Lực uốn gãy, N	2.372	2.412	2.260	2.303	2.233	2.207	2.250						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	51,7	51,3	49,2	49,0	48,6	46,9	49,0	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	49,4										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	2	3	6								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	450	450	450								
Cấp		II	I	I	I			I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9					2,7					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,8											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 8

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 8: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (3200x1600x12) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,12	0,13	0,14	0,13	0,12	0,12	0,12	0,11	0,12	0,11	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,12										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	11,8	11,8	11,8	11,9	11,8	11,9	11,9						
Lực uốn gãy, N	5.565	5.621	5.368	5.250	5.010	5.074	5.547						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	59,9	60,6	57,8	55,6	54,0	53,7	58,8	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	57,2										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	4	5	6								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	450	300	450								
Cấp		II	I	I	I			I, II, III, IV	Đạt				
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,0					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 9

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 9: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (3200x1600x6) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,16	0,16	0,17	0,15	0,15	0,16	0,14	0,15	0,15	0,15	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,15										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	6,0	6,1	6,1	6,1	6,0	6,0	6,1						
Lực uốn gãy, N	1.539	1.521	1.506	1.521	1.488	1.562	1.486						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	64,1	61,3	60,7	61,3	62,0	65,1	59,9	≥ 32					Đạt
Độ bền uốn trung bình	62,1										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	3	4	6								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600	450	450	450								
Cấp		II	I	I	I	I, II, III, IV					Đạt		
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ °C ⁻¹	3,0					2,0					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-	N/A					-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 10

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 10: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x1200x20) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,05	0,10	0,11	0,10	0,12	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,10										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	19,2	19,2	19,2	19,3	19,2	19,3	19,2						
Lực uốn gãy, N	13.856	13.993	14.634	14.687	14.645	14.292	14.737						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	56,4	56,9	59,5	59,2	59,6	57,6	60,0	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	58,4										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		2											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	450											
Cấp		I										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,0					3,0					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 11

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 11: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (600x600x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,14	0,17	0,17	0,17	0,16	0,17	0,18	0,16	0,11	0,16	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,16										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,4	8,4	8,4	8,3	8,4	8,3						
Lực uốn gãy, N	2.265	2.152	2.167	2.213	2.136	2.155	2.180						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	49,3	45,8	46,1	47,0	46,5	45,8	47,5	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	46,9										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1					6						
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600					450						
Cấp		II					I					I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,3					3,2					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,3											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng



PHỤ LỤC 12

(Kèm theo công văn số 395-8/VKH-PVMN ngày 01/06/2026)

Mẫu 12: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (600x300x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,04	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,05										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,3	8,4	8,4	8,3	8,3	8,4						
Lực uốn gãy, N	2.305	2.349	2.496	2.380	2.364	2.351	2.394						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	50,2	51,1	53,1	50,6	51,5	51,2	50,9					≥ 32	Đạt
Độ bền uốn trung bình	51,2										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1				6							
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600				450							
Cấp		II				I						I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,0				2,9						≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

jk